

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN - TNHH MTV

Địa chỉ: 58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 38 255 999 - Fax: 38 255 858

Mã số thuế: 0 3 0 0 7 1 3 6 6 8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2021

Nhận báo cáo: _____

Tên tập đoàn: **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN-TNHHMTV**
Địa chỉ: *58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh*

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	1-2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Năm 2021	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Năm 2021	4
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất Năm 2021	5-19
5. BTH01-HN: Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh Năm 2020	20-26
6. BTH01-HN: Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh Năm 2021	27-32
7. BTH02-HN: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất Năm 2020	33-34
8. BTH02-HN: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu hợp nhất Năm 2021	35-36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: đ.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.160.834.445.001	2.750.249.189.512
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		924.196.676.538	761.380.437.063
1. Tiền	111	V.01	495.496.676.538	695.780.437.063
2. Các khoản tương đương tiền	112		428.700.000.000	65.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		623.500.000.000	468.100.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		623.500.000.000	468.100.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		498.694.562.779	456.511.846.123
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		307.413.386.645	262.549.342.137
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.243.441.702	14.441.584.193
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.02a	208.986.278.770	207.320.671.662
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(31.083.016.904)	(28.121.750.583)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.03	134.472.566	321.998.714
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1.036.583.091.045	959.703.304.189
1. Hàng tồn kho	141		1.036.999.768.972	960.119.982.116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(416.677.927)	(416.677.927)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.860.114.639	104.553.602.137
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	24.898.204.674	15.484.446.513
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.977.966.697	39.487.262.001
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	9.983.943.268	49.581.893.623
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.657.738.663.445	1.785.493.631.165
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.575.210.000	7.575.210.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.02b	1.575.210.000	7.575.210.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.063.021.823.994	1.096.089.419.408
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	1.043.592.803.457	1.076.371.846.408
- Nguyên giá	222		2.588.332.983.029	2.479.674.438.451
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.544.740.179.572)	(1.403.302.592.043)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	4.407.664.970	5.039.028.602
- Nguyên giá	225		6.313.636.364	6.313.636.364
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.905.971.394)	(1.274.607.762)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	15.021.355.667	14.678.544.398
- Nguyên giá	228		46.051.586.418	44.234.998.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(31.030.230.851)	(29.556.453.700)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.09	52.072.908.364	54.783.455.128
1 - Nguyên giá	231		88.467.583.627	88.467.583.627
2 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(36.394.675.263)	(33.684.128.499)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.05	296.302.943.527	312.231.224.033
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		296.302.943.527	312.231.224.033
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		134.193.160.919	192.405.638.495
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		54.180.974.967	77.356.326.627
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		120.230.526.960	120.230.526.960
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(40.218.341.008)	(5.181.215.092)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		110.572.616.641	122.408.684.101
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	110.572.616.641	122.408.684.101
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.818.573.108.446	4.535.742.820.677

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.845.917.907.990	1.644.534.925.624
I. Nợ ngắn hạn	310		1.418.537.217.920	1.239.966.696.610
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		423.490.416.727	424.036.161.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.984.552.908	9.634.045.234
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	291.718.889.023	210.894.136.212
4. Phải trả người lao động	314		182.032.574.073	189.951.747.825
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	9.774.508.835	5.385.897.288
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.014.232.187	2.141.885.353
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	90.920.223.679	65.938.110.764
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	42.098.761.180	43.539.237.480
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		25.000.000.000	27.000.000.000
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		336.503.059.308	261.445.475.267
II. Nợ dài hạn	330		427.380.690.070	404.568.229.014
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	50.269.091.735	56.109.849.262
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	110.582.943.437	113.807.972.732
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		55.813.285.562	55.813.285.562
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		210.715.369.336	178.837.121.458
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2.972.655.200.456	2.891.207.895.053
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	2.898.738.052.970	2.816.104.005.048
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.608.462.000.000	2.608.462.000.000
1. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
1. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		(7.091.701.767)	(7.091.701.767)
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(50.175.064)	(50.175.064)
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		261.230.148.295	188.694.537.533
7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		55.835.374	55.835.374
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(30.899.837.969)	(41.123.622.718)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(55.073.531.412)	(57.712.355.716)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.173.693.443	16.588.732.998
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		62.299.414.470	61.817.104.470
11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4.732.369.631	5.340.027.220
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		73.917.147.486	75.103.890.005
1. Nguồn kinh phí	431		73.917.147.486	75.103.890.005
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400+500)	440		4.818.573.108.446	4.535.742.820.677

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hà
Phạm Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán

Bùi Quang Phụng

Lập ngày 30 tháng 03 năm 2022



Tổng Giám đốc

Nguyễn Phương Đông

Tên Tập đoàn: TÔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN-TNHHMTV
 Địa chỉ: 58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, TP.HCM

Mẫu số B 02 – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2021

Đơn vị tính: đ.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.780.622.680.771	4.350.248.799.347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	17.303.632.874	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.763.319.047.897	4.350.248.799.347
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.032.489.106.870	3.726.769.484.258
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		730.829.941.027	623.479.315.089
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	104.399.328.401	67.852.773.496
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	58.532.392.864	29.919.942.305
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.301.441.900	5.339.683.298
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	(24.239.598.141)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	17.004.473.248	17.143.583.439
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	331.179.201.696	309.809.477.791
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		428.513.201.620	310.219.486.909
12. Thu nhập khác	31	VI.8	3.702.797.889	8.521.371.625
13. Chi phí khác	32	VI.9	6.561.470.724	954.020.965
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.858.672.835)	7.567.350.660
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		425.654.528.785	317.786.837.569
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	74.898.995.056	61.403.908.309
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		350.755.533.729	256.382.929.260
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		351.363.191.317	255.698.266.056
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(607.657.588)	684.663.204
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
22. Lãi cơ suy giảm cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hà
Phạm Thị Thu Hà

Phụ trách Kế toán

Bùi Quang Phụng
Bùi Quang Phụng



Ngày 30 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Phương Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Năm 2021

Đơn vị tính: đ.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.591.439.269.783	6.412.712.350.581
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(5.890.703.059.040)	(3.184.143.219.078)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(447.832.355.927)	(475.016.237.258)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11.861.766.937)	(14.402.547.690)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(49.324.498.710)	(67.779.975.837)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		478.815.103.534	1.124.633.197.311
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.357.093.742.619)	(3.275.950.555.841)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		313.438.950.084	520.053.012.188
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(106.850.252.262)	(66.520.495.315)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		57.080.334.240	116.364.937
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(624.600.000.000)	(1.224.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		469.200.000.000	770.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.987.451.660	698.138.500
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		57.425.976.218	40.068.779.534
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(132.756.490.144)	(479.037.212.344)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22.666.656.742	343.354.452.073
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.886.770.578)	(384.643.373.341)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(994.761.180)	(994.761.180)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.995.286.156)	(7.231.706.059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.190.161.172)	(49.515.388.507)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		162.492.298.768	(8.499.588.663)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		761.380.437.063	755.581.604.016
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		323.940.707	3.268.548.303
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		924.196.676.538	750.350.563.656

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hà
Phạm Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán

Bùi Quang Phụng
Bùi Quang Phụng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Thông tin Đăng ký kinh doanh

Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV là Tổng Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300713668 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000285 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 8 năm 2006.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Tổng Công ty TNHH MTV thay đổi lần thứ 7 là 2.608.462.000.000 đồng (Hai nghìn sáu trăm linh tám tỷ bốn trăm sáu mươi hai triệu đồng).

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp bao gồm:

- Sản xuất và mua bán các loại thuốc lá; Trồng và mua bán nguyên phụ liệu ngành thuốc lá.
- Sản xuất và bán các sản phẩm bao bì, giấy nhàn, thùng hộp, các loại sản phẩm cơ khí, điện, điện tử, tin học, sản phẩm bằng cao su, nhựa, nguyên vật liệu, hoá chất ngành cao su - nhựa, hoá chất, bột màu công nghiệp, vật liệu xây dựng, vật liệu công nghệ mới; In bao bì.
- Dịch vụ tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng; Nghiên cứu chuyển giao công nghệ.
- Thiết kế chế tạo, lắp đặt thiết bị và công trình ngành thuốc lá, công - nông.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống; Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp, khu công nghiệp, trường học, bến tàu, cầu cảng.
- Kinh doanh nhà ở; Kinh doanh kho bãi; Cho thuê nhà văn phòng, trung tâm thương mại.

2. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng được kiểm toán.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

1- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

1) Cty TNHH MTV Cao su Thống Nhất

. Địa chỉ: 322 Bến Chương Dương, phường Cầu Kho, quận 1, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 100%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 100%

2) Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung

. Địa chỉ: 97 - 101 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 100%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 100%

3) Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM

. Địa chỉ: 46/26 đường Nguyễn Cửu Vân, phường 17, quận Bình Thạnh, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 100%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 100%

4) Cty TNHH CNS Amura Precision

. Địa chỉ: Lô I-10-1 Đường D2 KCN Cao, Phường Long Thạnh Mỹ, Quận 9, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 97,14%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 97,14%

5) Cty CP Công nghiệp TM Hữu Nghị

. Địa chỉ: 357 Lê Hồng Phong, P2, Q.10, Tp HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 87,26%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 87,26%

6) Cty TNHH Ươm Tạo doanh nghiệp Phần mềm Quang Trung

. Địa chỉ: Khu công viên phần Quang Trung Phường Tân Chánh Hiệp Q.12, TP.HCM

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 85 %

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 85 %

Ghi chú: Đây là công ty con 85% vốn của Công ty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung

2- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phân ánh trong báo cáo hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

1) Cty CP ĐTTM Bến Thành

. Địa chỉ: 43D/10 Đường Hồ Văn Huê, Phường 09, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

. Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 29,00%

. Quyền biểu quyết của công ty mẹ 29,00%

2) Cty CP SAHABAK

- . Địa chỉ: Khu công Thanh Bình, xã Thanh Bình, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn
- . Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 45,06%
- . Quyền biểu quyết của công ty mẹ 36,00%

3) Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga

- . Địa chỉ: 58-60 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM
- . Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 68,33%
- . Quyền biểu quyết của công ty mẹ 41,00%

4) Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO

- . Địa chỉ: Lô K5, K6, K7 Đường N9A, KCN Dầu Giây, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai
- . Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 49,06%
- . Quyền biểu quyết của công ty mẹ 49,06%

5) Cty CP Công nghệ Định vị Sài Gòn Track

- . Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà MBAMC, Số 538 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 11, Quận 3, TPHCM
- . Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 59,77%
- . Quyền biểu quyết của công ty mẹ 49,00%

6) Cty CP Nhựa Sài Gòn

- . Địa chỉ: 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, TP.HCM
- . Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 45,00%
- . Quyền biểu quyết của công ty mẹ 45,00%

7) Cty CP Bất động sản Sài Gòn Đông Dương

- . Địa chỉ: Tầng 7 Tòa nhà VMG 96-98 Đào Duy Anh P9, Quận Phú Nhuận
- . Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ 49,14%
- . Quyền biểu quyết của công ty mẹ 49,14%

8) Cty TNHH Sangor (Việt Nam)

- . Địa chỉ: 780A Nguyễn Kiệm, quận Gò Vấp
- . Tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty 30 %
- . Quyền biểu quyết của công ty mẹ 30%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ

2. Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở lập hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là những đơn vị mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Quyền biểu quyết tiềm tàng có thể được thực thi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát đơn vị hay không. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI") được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thay đổi vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như NCI và các khoản mục vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(d) Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở đơn vị đó. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(e) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(f) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Quyền kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

- Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

- Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

* Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

* Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

* Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

* 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

* 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

* 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

* 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí thành lập

Chi phí thành lập các Công ty bao gồm các chi phí phát sinh cho việc thành lập doanh nghiệp được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty mới thành lập chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi Tổng Công ty bắt đầu đi vào hoạt động.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao năm nay
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	07 năm

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phải tuân các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Hội đồng thành viên quyết định thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.

- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dự hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các năm sau./tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu an ninh của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách cộng các khoản số tiền phải trả trong tương lai về thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

14. Vốn Chủ sở hữu

- Vốn ngân sách nhà nước cấp được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư và do Tổng Công ty tự bổ sung.

- Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị còn của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của nhà nước

- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của nhà nước

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp cho chủ sở hữu và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty và các qui định của pháp luật sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định mua trước thì doanh thu được ước tính theo tiến độ thực hiện công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu được đổi cả về số lượng cổ phiếu tăng thêm và được ghi nhận theo mệnh giá.

17. Các giao dịch bằng ngoại tệ

gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Kể từ ngày 01/01/2014, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được phản ánh lưu kế trên Bảng cân đối kế toán (Chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được xác định theo nguyên tắc sau:

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - * Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - * Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - * Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - * Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được xác định theo nguyên tắc sau:

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

* Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

* Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phát sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tổng Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

	<i>Đơn vị tính: đ.</i>			
1. Tiền	31/12/2021	01/01/2021		
- Tiền mặt	6.273.729.881	7.482.915.143		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	489.203.489.678	688.278.064.941		
- Tiền đang chuyển	19.456.979	19.456.979		
Cộng	495.496.676.538	695.780.437.063		
2. Phải thu khác	31/12/2021	01/01/2021		
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá	221.847.805	221.847.805		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	35.172.976.940	24.716.653.298		
- Phải thu người lao động	594.727.661	521.598.641		
- Tạm ứng	2.324.419.065	4.915.960.998		
- Ký cược, ký quỹ	4.937.299.406	6.936.466.614		
- Cho mượn	0	0		
- Các khoản chi hộ	0	0		
- Phải thu khác	165.735.007.893	170.008.144.306		
Cộng	208.986.278.770	207.320.671.662		
b) Dài hạn				
- Phải thu người lao động	0	0		
- Ký cược, ký quỹ	1.575.210.000	7.575.210.000		
- Cho mượn	0	0		
- Các khoản chi hộ	0	0		
- Phải thu khác	0	0		
Cộng	1.575.210.000	7.575.210.000		
3. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2021	01/01/2021		
a) Tiền	0	0		
b) Hàng tồn kho	134.472.566	321.998.714		
c) TSCĐ	0	0		
d) Tài sản khác	0	0		
Cộng	134.472.566	321.998.714		
4. Hàng tồn kho	31/12/2021	01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0

- Nguyên liệu, vật liệu	723.245.550.381	356.929.451	689.541.069.195	356.929.451
- Công cụ, dụng cụ	1.241.478.348	19.808.409	924.849.346	19.808.409
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	49.949.905.813	0	35.853.965.553	0
- Thành phẩm	262.517.071.930	34.813.127	233.659.288.826	34.813.127
- Hàng hóa	45.762.500	5.126.940	140.809.196	5.126.940
- Hàng gửi bán	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
Cộng	1.036.999.768.972	416.677.927	960.119.982.116	416.677.927

5. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2021	01/01/2021
a) Xây dựng cơ bản dở dang		
+ Máy móc thiết bị	0	0
+ Xây dựng cơ bản dở dang	289.743.819.225	305.461.021.564
+ Phần mềm	1.692.040.759	1.692.040.759
+ Mua sắm dở dang khác	4.867.083.543	5.078.161.710
Cộng	296.302.943.527	312.231.224.033

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư 01/01/2021	1.023.321.931.032	1.295.728.668.409	87.383.745.623	73.240.093.387	0	2.479.674.438.451
- Mua trong năm	829.483.784	68.021.900.487	41.482.675.698	508.896.364	0	110.842.956.333
- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	557.083.636	557.083.636
- Thanh lý, nhg. bán	0	2.573.668.071	0	0	0	2.573.668.071
- Giảm khác	167.827.320	0	0	0	0	167.827.320
Số dư 31/12/2021	1.023.983.587.496	1.361.176.900.825	128.866.421.321	73.748.989.751	557.083.636	2.588.332.983.029
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư 01/01/2021	318.136.455.855	974.175.529.459	67.419.230.041	43.571.376.688	0	1.403.302.592.043
- Khấu hao trong năm	35.876.338.519	90.154.892.147	14.107.340.976	3.981.952.010	6.631.948	144.127.155.600
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg. bán	0	2.573.668.071	0	0	0	2.573.668.071
- Giảm khác	115.900.000	0	0	0	0	115.900.000
Số dư 31/12/2021	363.896.894.374	1.061.756.753.535	81.526.571.017	47.553.328.698	6.631.948	1.544.740.179.572
<i>Giá trị còn lại</i>						
Vào ngày 01/01/2021	705.185.475.177	321.553.138.950	19.964.515.582	29.668.716.699	0	1.076.371.846.408
Vào ngày 31/12/2021	670.086.693.122	299.420.147.290	47.339.850.304	26.195.661.053	550.451.688	1.043.592.803.457

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư 01/01/2021	16.581.800.047	0	21.489.170.897	6.164.027.154	44.234.998.098
- Mua trong năm	0	0	1.764.661.000	0	1.764.661.000
- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	51.927.320	0	0	0	51.927.320
- Thanh lý, nhg. bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 31/12/2021	16.633.727.367	0	23.253.831.897	6.164.027.154	46.051.586.418
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư 01/01/2021	5.047.746.973	0	18.357.238.488	6.151.468.239	29.556.453.700

- Khấu hao trong năm	354.064.860	0	1.107.153.376	12.558.915	1.473.777.151
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 31/12/2021	6.401.811.833	0	19.464.391.864	6.164.027.164	31.030.230.851
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2021	11.534.053.074	0	3.131.932.409	12.558.915	14.678.544.398
Vào ngày 31/12/2021	11.231.915.534	0	3.789.440.033	0	15.021.355.567

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư 01/01/2021	0	6.313.636.364	0	0	6.313.636.364
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 31/12/2021	0	6.313.636.364	0	0	6.313.636.364
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư 01/01/2021	0	1.274.607.762	0	0	1.274.607.762
- Khấu hao trong năm	0	631.363.632	0	0	631.363.632
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhg.bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư 31/12/2021	0	1.905.971.394	0	0	1.905.971.394
<i>Giá trị còn lại</i>					
Vào ngày 01/01/2021	0	5.039.028.602	0	0	5.039.028.602
Vào ngày 31/12/2021	0	4.407.664.970	0	0	4.407.664.970

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<i>Nguyên giá bất động sản đầu tư</i>				
- Quyền sử dụng đất	88.467.583.627	0	0	88.467.583.627
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	88.467.583.627	0	0	88.467.583.627
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
- Quyền sử dụng đất	33.684.128.499	2.710.546.764	0	36.394.675.263
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	33.684.128.499	2.710.546.764	0	36.394.675.263
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
<i>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</i>				
- Quyền sử dụng đất	54.783.455.128	(2.710.546.764)	0	52.072.908.364
- Nhà	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất	54.783.455.128	(2.710.546.764)	0	52.072.908.364
- Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	22.750.000	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.303.524.903	3.872.424.704
- Chi phí đi vay	0	0

- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	20.571.929.771	11.612.021.809
Cộng	24.898.204.674	15.484.446.513

b) Dài hạn	31/12/2021	01/01/2021
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí mua bảo hiểm	0	0
- Các khoản khác	110.572.616.641	122.408.684.101
Cộng	110.572.616.641	122.408.684.101

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Số nộp thừa	Số còn phải nộp			Số nộp thừa	Số còn phải nộp
- Thuế GTGT hàng ND	0	19.036.821.218	359.330.551.253	349.237.884.501	0	29.129.487.970
- Thuế GTGT hàng NK	0	0	83.513.825.215	83.513.825.215	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	182.796.568.857	2.385.945.407.965	2.374.421.355.520	0	194.320.621.302
- Thuế xuất nhập khẩu	253.773.052	0	34.286.438.155	34.166.909.235	134.244.132	0
- Thuế thu nhập DN	18.786.038.730	5.536.060.256	74.931.472.697	49.324.498.710	694.664.319	13.051.659.832
- Thuế thu nhập Cá nhân	5.094.476.851	208.428.194	15.129.654.464	18.446.343.342	8.296.278.786	93.541.251
- Thuế Tài nguyên	0	5.085.120	69.646.130	70.248.530	0	4.482.720
- Tiền thuê đất	0	45.158.000	22.826.595.144	6.688.734.717	854.909.397	17.037.927.824
- Các loại thuế khác	13.021.446	450.806.273	556.107.104	717.814.750	3.846.634	279.923.815
- Các khoản phải nộp khác	25.434.583.544	2.815.208.294	121.968.258.466	61.547.638.907	0	37.801.244.309
Cộng	49.581.893.623	210.894.136.212	3.098.557.956.593	2.978.135.253.427	9.983.943.268	291.718.889.023

13. Chi phí phải trả	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán	0	0
- Chi phí phải trả khác	9.774.508.835	5.385.897.288
Cộng	9.774.508.835	5.385.897.288

14. Phải trả khác	31/12/2021	01/01/2021
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	2.299.786	2.299.786
- Kinh phí công đoàn;	665.721.988	366.066.690
- Bảo hiểm xã hội;	548.188	749.867
- Bảo hiểm y tế;	41.671.808	15.749.744
- Bảo hiểm thất nghiệp;	190.594	6.086.961
- Phải trả về cổ phần hoá;	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	1.019.260.644	1.007.204.804
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	24.230.948.187	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	64.739.583.084	64.539.052.912
Cộng	90.920.223.679	65.938.110.764

b) Dài hạn	31/12/2021	01/01/2021
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.937.111.452	14.662.123.348
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	39.331.980.283	41.447.725.914
Cộng	50.269.091.735	56.109.849.262

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	2.608.462.000.000	128.503.150.606	49.838.301.653	15.990.536.508	2.802.793.988.767
- Tăng	0	60.191.386.927	0	44.080.553.725	104.271.940.652
- Giảm	0	0	90.961.924.371	0	90.961.924.371
Số dư cuối kỳ năm trước	2.608.462.000.000	188.694.537.533	(41.123.622.718)	60.071.090.233	2.816.104.005.048
Số dư đầu năm nay	2.608.462.000.000	188.694.537.533	(41.123.622.718)	60.071.090.233	2.816.104.005.048
- Tăng	0	72.535.610.762	10.223.784.749	0	82.759.395.511
- Giảm	0	0	0	125.347.589	125.347.589
Số dư cuối kỳ năm nay	2.608.462.000.000	261.230.148.295	(30.899.837.969)	59.945.742.644	2.898.738.052.970

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
- Vốn góp của công ty mẹ:	2.608.462.000.000	2.608.462.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác:	0	0
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0	0
Cộng	2.608.462.000.000	2.608.462.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị tính: đ.

Số liệu trình bày là số phát sinh lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

	Năm 2021	Năm 2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng:	4.190.942.837.860	3.782.231.011.462
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	589.679.842.911	568.017.787.885
Cộng	4.780.622.680.771	4.350.248.799.347
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại:	0	0
- Giảm giá hàng bán:	0	0
- Hàng bán trả lại:	17.303.632.874	0
Cộng	17.303.632.874	0
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán:	6.276.775.397	5.542.386.656
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	3.685.057.042.182	3.382.425.032.870
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	341.155.288.691	338.802.064.732
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư đã bán:	0	0
Cộng	4.032.489.106.870	3.726.769.484.258
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.738.398.628	33.557.174.404
- Lãi bán các khoản đầu tư	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.654.416.796	31.058.259.664
- Lãi chênh lệch tỷ giá	5.580.160.895	3.069.087.373
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:	1.426.352.082	168.252.055
Cộng	104.399.328.401	67.852.773.496

	Năm 2021	Năm 2020
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	6.301.441.900	5.339.683.298
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.002.193.298	2.090.096.642
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	43.225.025.916	22.488.912.228
- Chi phí tài chính khác	3.731.750	1.250.137
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	0	0
Cộng	58.532.392.864	29.919.942.305
6. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	5.742.026.197	5.585.452.188
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	50.441.078	71.795.316
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	27.440.942	80.231.802
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	65.059.038	65.171.311
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.804.973.717	4.130.840.438
- Chi phí bằng tiền khác	8.314.532.276	7.210.092.384
Cộng	17.004.473.248	17.143.583.439
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	141.613.074.560	121.744.770.776
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.657.803.811	2.607.857.926
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.467.376.918	4.276.703.759
- Chi phí khấu hao TSCĐ	8.615.750.816	10.589.707.399
- Thuế, phí và lệ phí	31.568.300.333	16.851.161.660
- Chi phí dự phòng	10.032.978.804	8.127.748.393
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.534.879.544	23.884.804.178
- Chi phí bằng tiền khác	116.689.036.910	121.726.723.700
Cộng	331.179.201.696	309.809.477.791
8. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	133.090.909	161.818.182
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
- Tiền phạt thu được	429.729.390	685.061.184
- Thuế được giảm	0	0
- Các khoản khác	3.139.977.590	7.674.492.259
Cộng	3.702.797.889	8.521.371.625
9. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
- Các khoản bị phạt	727.202.039	68.925.281
- Các khoản khác	5.834.268.685	885.095.684
Cộng	6.561.470.724	954.020.965
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm nay:	74.898.995.056	61.403.908.309
- Điều chỉnh CP thuế TNDN năm trước vào CP thuế TNDN năm nay:	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay:	74.898.995.056	61.403.908.309

VIII- Những thông tin khác:

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh Năm 2021 so với Năm 2020, cụ thể như sau:

CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2021	Năm 2020	So sánh 2021/2020	Tốc độ tăng
Tổng doanh thu	đ	4.780.622.680.771	4.350.248.799.347	109,89%	9,89%
Tổng lợi nhuận kế toán	đ	425.654.528.785	317.786.837.569	133,94%	33,94%

- Những nét nổi bật trong năm tài chính Năm 2021:

+ Thuận lợi:

- Được sự chỉ đạo sâu sát, hỗ trợ có hiệu quả cũng như tạo điều kiện thuận lợi của UBND TP; đồng thời với sự nỗ lực của Công ty mẹ và các Công ty thành viên mặt dù kinh tế trong nước có nhiều khó khăn.
- Ban lãnh đạo Tổng Công ty đã đang tập trung mọi nguồn lực để đầu tư vào các công ty thành viên, tạo thêm nguồn lực tài chính để ổn định sản xuất, quảng bá thương hiệu, tăng năng lực sản xuất từng bước đưa toàn Tổng Công ty phát triển.
- Tổng công ty cũng đã tổ chức các khoá bồi dưỡng kiến thức kinh doanh, khả năng lãnh đạo cho cán bộ quản lý tại các công ty thành viên.
- Tổng công ty luôn theo dõi sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các thành viên để có những hỗ trợ kịp thời.

+ Khó khăn:

- Do ảnh hưởng từ tình hình phục hồi kinh tế chậm sau cuộc khủng hoảng tài chính, suy giảm kinh tế toàn cầu, nên nền kinh tế trong nước còn nhiều khó khăn như: các chi phí đầu vào tăng nhất là nguyên liệu lá thuốc, sắt thép...
- Máy móc thiết bị của các nhà máy cơ khí của Tổng công ty đầu tư mặc dù đã đầu tư bổ sung nhưng các sản phẩm quạt điện, cơ khí... chưa có thương hiệu mạnh nên thị phần còn rất hạn chế, giá thành cao, sức cạnh tranh còn yếu.
- Thị phần của một số đơn vị thành viên chưa ổn định nên việc tiêu thụ có đơn vị vẫn còn khó khăn.
- Việc đầu tư chiều sâu và đầu tư mở rộng có đơn vị còn hạn chế do thiếu nguồn lực.

Người lập biểu

Phạm Thị Thu Hà

Phụ trách kế toán

Bùi Quang Phụng



Lập ngày 30 tháng 03 năm 2022

Công Giám đốc

Nguyễn Phương Đông

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty con

Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT1	31/12/2020	Loại trừ khoản đầu tư vào Công ty con		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		235.787.147.455
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		153.490.265.276
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		62.100.436.491
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		35.435.888.568
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		34.293.540.000
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT		85.000.000
		Cộng phát sinh	0	521.192.277.790

Chỉ tiêu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT2	31/12/2020	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất	235.787.147.455	
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	154.779.000.000	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	53.720.000.000	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	36.477.388.568	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	<i>35.435.888.568</i>	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	<i>1.041.500.000</i>	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	39.437.100.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	<i>34.293.513.822</i>	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	<i>5.143.586.179</i>	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT	100.000.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	<i>85.000.000</i>	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	<i>15.000.000</i>	
		Cộng phát sinh	520.300.636.023	0

Chỉ tiêu: Thặng dư vốn cổ phần

Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT3	31/12/2020	Điều chỉnh Thặng dư vốn cổ phần		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	30.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	<i>26.178</i>	
		<i>Lợi ích CĐTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	<i>3.822</i>	
		Cộng phát sinh	30.000	0

Chỉ tiêu: Cổ phiếu quỹ

Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT4	31/12/2020	Lợi ích CĐTS từ Cổ phiếu quỹ		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(7.324.936)	
		Cộng phát sinh	(7.324.936)	0

Đơn vị: TÔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN-TNHHMTV
Địa chỉ: 58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, TP.HCM

Mẫu số BTH01 - HN

Chỉ tiêu: Vốn khác của chủ sở hữu

Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT5	31/12/2020	Giảm đầu tư vào công ty con từ Vốn khác		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	(1.288.734.724)	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	8.380.436.491	
		Cộng phát sinh	7.091.701.767	0

Chỉ tiêu: Quỹ đầu tư phát triển

Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT6	31/12/2020	Lợi ích CĐTS từ Quỹ đầu tư phát triển		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	175.079.167	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	11.475.160	
		Cộng phát sinh	186.554.327	0

Chỉ tiêu: Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT7	31/12/2020	Lợi ích CĐTS từ Các quỹ khác thuộc VCSH		
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	9.853.301	
		Cộng phát sinh	9.853.301	0

Chỉ tiêu: LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước

Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT8	31/12/2020	Lợi ích CĐTS từ LN sau thuế chưa phân phối	(2.043.945.147)	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(1.637.344.202)	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	(409.025.324)	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT	2.424.379	
		Điều chỉnh trích lập dự phòng các kỳ trước		257.067.452.785
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		2.023.651.277
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		9.569.548.588
		Cty CP CNTM Hữu Nghị		10.066.540.657
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		8.187.900.000
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)		19.193.594.185
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		2.830.346.661
		Cty CP SAHABAK		58.299.000.000
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		1.724.835.135
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		130.051.702.155
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		5.311.363.110
		Công ty Liên doanh Vikotrade		9.808.971.017
		Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng đầu tư tài chính các kỳ trước	51.413.490.557	
		Công ty TNHH Sangor (Việt Nam)	3.838.718.837	
		Công ty Cổ phần Công nghệ Định vị Sài Gòn Track	1.637.580.000	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	404.730.255	

Đơn vị: **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN-TNHHMTV**
 Địa chỉ: **58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, TP.HCM**

Mẫu số **BTH01 - HN**

	Cty TNHH CNS AMURA Precision	1.913.909.718	
	Cty CP CNTM Hữu Nghị	2.013.308.131	
	Cty CP ĐT TM Bến Thành	566.069.333	
	Cty CP SAHABAK	11.659.800.000	
	Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	344.967.027	
	Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	26.010.340.431	
	Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	1.062.272.622	
	Công ty Liên doanh Vikotrade	1.961.794.203	
	Tăng lãi từ Cty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo		(236.059.489.985)
	Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		(8.187.900.000)
	Cty TNHH Sangor (Việt Nam)		(19.193.594.185)
	Cty CP ĐT TM Bến Thành		(2.830.346.661)
	Cty CP Sahabak		(58.299.000.000)
	Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		(1.034.901.081)
	Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO		(130.051.702.155)
	Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		(5.459.895.040)
	Cty CP Nhựa Sài Gòn		(1.257.739.920)
	Công ty Liên doanh Vikotrade		(9.808.971.017)
	Công ty CP DV TM Phần mềm Quang Trung		64.560.074
	Điều chỉnh khác		81.641.643
	LNSTCPP của QTSC do Cty mẹ chưa hạch toán		81.641.643
	Cộng phát sinh	49.369.545.410	21.089.604.443

Chỉ tiêu: LNST chưa phân phối kỳ này

Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT9	Năm 2020	Lợi ích CBTS từ LN sau thuế chưa phân phối	994.799.674	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	595.940.209	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	398.040.351	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	819.114	
		Loại trừ dự phòng trích lập trong kỳ		21.998.975.034
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		(215.272.594)
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		(9.195.797.009)
		Cty CP CNTM Hữu Nghị		(4.085.297.033)
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		232.703.476
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		9.843.152.773
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		(1.185.547.623)
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO		26.605.033.044
		Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại do loại trừ dự phòng trích lập trong kỳ	4.399.795.006	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	(43.054.519)	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	(1.839.159.402)	
		Cty CP CNTM Hữu Nghị	(817.059.407)	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	46.540.695	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	1.968.630.555	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	(237.109.525)	
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	5.321.006.609	
		Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty LK phát sinh trong kỳ		(32.769.018.960)
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		(139.622.086)
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO		(26.605.033.044)
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		(7.366.480.024)
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		1.334.079.554

Đơn vị: **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN-TNHHMTV**
Địa chỉ: 58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, TP.HCM

Mẫu số BTH01 - HN

		Công ty CP DV TM Phần mềm Quang Trung		8.036.640
		Điều chỉnh khác		(81.641.643)
		LNSTCPP của QTSC do Cty mẹ chưa hạch toán		(81.641.643)
		Cộng phát sinh	5.394.594.680	(10.851.685.569)

Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT10	31/12/2020	Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo	(268.828.508.945)	
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn	(8.187.900.000)	
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)	(19.193.594.185)	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	(2.830.346.661)	
		Cty CP Sahabak	(58.299.000.000)	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	(1.174.523.167)	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	(156.656.735.199)	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	(8.624.219.944)	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	(4.125.815.486)	
		Công ty Liên doanh Vikotrade	(9.808.971.017)	
		Công ty CP DV TM Phần mềm Quang Trung	72.596.714	
		Điều chỉnh phân loại các khoản đầu tư không đủ điều kiện ghi nhận công ty liên kết	1.000.000.000	57.878.526.960
		Công ty CP Cao su Bến Thành		28.491.075.300
		Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà		14.400.000.000
		Công ty TNHH KD TMDV Hoa Mai		14.987.451.660
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	1.000.000.000	
		Cộng phát sinh	(267.828.508.945)	57.878.526.960

Chỉ tiêu: Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT11	31/12/2020	Điều chỉnh phân loại các khoản đầu tư không đủ điều kiện ghi nhận công ty liên kết	57.878.526.960	1.000.000.000
		Công ty CP Cao su Bến Thành	28.491.075.300	
		Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	14.400.000.000	
		Công ty TNHH KD TMDV Hoa Mai	14.987.451.660	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		1.000.000.000
		Cộng phát sinh	57.878.526.960	1.000.000.000

Chỉ tiêu: Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT12	31/12/2020	Điều chỉnh DP giảm giá ĐTTC dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo	279.066.427.819	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	1.808.378.683	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	373.751.579	
		Cty CP CNTM Hữu Nghị	5.981.243.624	
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn	8.187.900.000	
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)	19.193.594.185	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	2.830.346.661	
		Cty CP SAHABAK	58.299.000.000	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	1.957.538.611	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	156.656.735.199	

Đơn vị: TÔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN-TNHHMTV
Địa chỉ: 58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, TP.HCM

Mẫu số BTH01 - HN

		Cty CP BDS Sài Gòn Đông Dương	4.125.815.487	
		Công ty Liên doanh Vikotrade	9.808.971.017	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	9.843.152.773	
		Cộng phát sinh	279.066.427.819	0

Chỉ tiêu: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT13	31/12/2020	Hạch toán Lợi ích cổ đông thiểu số		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		1.030.515.027
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.041.500.000
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(10.984.973)
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		4.269.940.239
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.143.586.179
		Từ Cổ phiếu quỹ		(7.324.936)
		Từ Thặng dư vốn cổ phần		3.822
		Từ Quỹ đầu tư phát triển		175.079.167
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.041.403.993)
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PMQT		39.571.954
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.000.000
		Từ Quỹ đầu tư phát triển		11.475.160
		Từ Các quỹ khác thuộc VCSH		9.853.301
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.243.493
		Cộng phát sinh	0	5.340.027.220

Chỉ tiêu: Thuế GTGT được khấu trừ

Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT14	31/12/2020	Loại trừ phải trả khác:		
		Thuế GTGT Bàn giao tài sản cho công ty Amura	14.862.684.168	
		Cộng phát sinh	14.862.684.168	0

Chỉ tiêu: Phải thu ngắn hạn khác

Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT15	31/12/2020	Loại trừ phải thu khác		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		305.536.178.503
		Cộng phát sinh	0	305.536.178.503

Chỉ tiêu: Phải trả ngắn hạn khác

Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT16	31/12/2020	Loại trừ phải trả khác:		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	22.469.282.080	
		Cộng phát sinh	22.469.282.080	0

Đơn vị: **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN-TNHHMTV**
 Địa chỉ: **58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, TP.HCM**

Mẫu số **BTH01 - HN**

Chỉ tiêu: Phải trả dài hạn khác

Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT17	31/12/2020	Loại trừ phải trả khác:		
		Giá trị TSCĐ bán giao cho công ty Amura	259.535.019.362	
		Cộng phát sinh	259.535.019.362	0

Chỉ tiêu: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT18	31/12/2020	Loại trừ phải trả khác:		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	8.669.192.893	
		Cộng phát sinh	8.669.192.893	0

Chỉ tiêu: Thuê thu nhập hoãn lại phải trả

Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT19	31/12/2020	Điều chỉnh do giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ		55.813.285.562
		Công ty TNHH Sangor (Việt Nam)		3.838.718.836
		Công ty Cổ phần Công nghệ Định vị Sài Gòn Track		1.637.580.000
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		361.675.736
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		74.750.316
		Cty CP CNTM Hữu Nghị		1.196.248.724
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		566.069.333
		Cty CP SAHABAK		11.659.800.000
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		391.507.722
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		31.331.347.040
		Cty CP BDS Sài Gòn Đông Dương		825.163.097
		Công ty Liên doanh Vikotrade		1.961.794.203
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		1.968.630.555
		Điều chỉnh do giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ		0
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		0
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		0
		Cty CP CNTM Hữu Nghị		0
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		0
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		0
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		0
		Cty CP BDS Sài Gòn Đông Dương		0
		Cộng phát sinh	0	55.813.285.562

Chỉ tiêu: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT20	31/12/2020	Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ:		

Đơn vị: **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN-TNHHMTV**
 Địa chỉ: **58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, TP.HCM**

Mẫu số **BTH01 - HN**

		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung bán hàng cho Tổng công ty	458.000.000	
		Cộng phát sinh	458.000.000	0

Chỉ tiêu: Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết
 Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT21	31/12/2020	Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ Cty CP ĐT TM Bến Thành Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO Cty CP Nhựa Sài Gòn Cty CP BDS Sài Gòn Đông Dương		177.197.206 (232.703.476) (23.528.017.451) (3.181.066.360) 2.524.991.940
		Cộng phát sinh	0	(24.239.598.141)

Chỉ tiêu: Chi phí quản lý doanh nghiệp
 Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT22	31/12/2020	Loại trừ giao dịch bán hàng nội bộ: Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung bán hàng cho Tổng công ty		458.000.000
		Cộng phát sinh	0	458.000.000

Chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số
 Kỳ kế toán: Năm 2020

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT23	31/12/2020	Hạch toán Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát Cty TNHH CNS AMURA Precision Cty CP CN-TM Hữu Nghị Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung		87.903.881 595.940.209 819.114
		Cộng phát sinh	0	684.663.204

BẢNG TỔNG HỢP CÁC BÚT TOÁN ĐIỀU CHỈNH

Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty con

Kỳ kế toán: Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT1	31/12/2021	Loại trừ khoản đầu tư vào Công ty con		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất		235.787.147.455
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung		153.490.265.276
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		62.100.436.491
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		35.435.888.568
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		34.293.540.000
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung		85.000.000
		Cộng phát sinh	0	521.192.277.790

Chỉ tiêu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Kỳ kế toán: Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT2	31/12/2021	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu		
		Cty TNHH TMV Cao su Thống Nhất	235.787.147.455	
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	154.779.000.000	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	53.720.000.000	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	36.477.388.568	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	<i>35.435.888.568</i>	
		<i>Lợi ích CDTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	<i>1.041.500.000</i>	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	39.437.100.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	<i>34.293.513.822</i>	
		<i>Lợi ích CDTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	<i>5.143.586.178</i>	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	100.000.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ vốn CSH</i>	<i>85.000.000</i>	
		<i>Lợi ích CDTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	<i>15.000.000</i>	
		Cộng phát sinh	520.300.636.023	0

Chỉ tiêu: Thặng dư vốn cổ phần

Kỳ kế toán: Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT3	31/12/2021	Điều chỉnh Thặng dư vốn cổ phần		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	30.000	
		<i>Giảm đầu tư vào công ty con từ thặng dư vốn</i>	<i>26.178</i>	
		<i>Lợi ích CDTS từ Vốn đầu tư của CSH</i>	<i>3.822</i>	
		Cộng phát sinh	30.000	0

Chỉ tiêu: Cổ phiếu quỹ

Kỳ kế toán: Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT4	31/12/2021	Lợi ích CDTS từ Cổ phiếu quỹ		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(7.324.936)	
		Cộng phát sinh	(7.324.936)	0

Đơn vị: **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN-TNHHMTV**
 Địa chỉ: 58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, TP.HCM

Mẫu số BTH01 - HN

Chỉ tiêu: Vốn khác của chủ sở hữu

Kỳ kế toán: Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT5	31/12/2021	Giảm đầu tư vào công ty con từ Vốn khác		
		Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	(1.288.734.724)	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	8.380.436.491	
		Cộng phát sinh	7.091.701.767	0

Chỉ tiêu: Quỹ đầu tư phát triển

Kỳ kế toán: Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT6	31/12/2021	Lợi ích CDTS từ Quỹ đầu tư phát triển		
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	175.079.167	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	11.475.160	
		Cộng phát sinh	186.554.327	0

Chỉ tiêu: Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Kỳ kế toán: Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT7	31/12/2021	Lợi ích CDTS từ Các quỹ khác thuộc VCSH		
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	9.853.301	
		Cộng phát sinh	9.853.301	0

Chỉ tiêu: LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước

Kỳ kế toán: Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT8	31/12/2021	Lợi ích CDTS từ LN sau thuế chưa phân phối	(1.049.145.473)	
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị	(1.041.403.993)	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	(10.984.973)	
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung	3.243.493	
		Điều chỉnh trích lập dự phòng các kỳ trước		279.066.427.819
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		1.808.378.683
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		373.751.579
		Cty CP CNTM Hữu Nghị		5.981.243.624
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		8.187.900.000
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)		19.193.594.185
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		2.830.346.661
		Cty CP SAHABAK		58.299.000.000
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		1.957.538.611
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		156.656.735.199
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		4.125.815.487
		Công ty Liên doanh Vikotrade		9.808.971.017
		Công ty CP DV TM Phần mềm Quang Trung		9.843.152.773
		Điều chỉnh thuế TNDN hoãn lại do trích lập dự phòng đầu tư tài chính các kỳ trước	55.813.285.562	
		Công ty TNHH Sangor (Việt Nam)	3.838.718.836	
		Công ty Cổ phần Công nghệ Định vị Sài Gòn Track	1.637.580.000	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	361.675.736	

Đơn vị: **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN-TNHHMTV**
 Địa chỉ: **58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, TP.HCM**

Mẫu số **BTH01 - HN**

		Cty TNHH CNS AMURA Precision	74.750.316	
		Cty CP CNTM Hữu Nghị	1.196.248.724	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	566.069.333	
		Cty CP SAHABAK	11.659.800.000	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	391.507.722	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	31.331.347.040	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	825.163.097	
		Công ty Liên doanh Vikotrade	1.961.794.203	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	1.968.630.555	
		Tăng lãi từ Cty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo		(268.828.508.945)
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn		(8.187.900.000)
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)		(19.193.594.185)
		Cty CP ĐT TM Bến Thành		(2.830.346.661)
		Cty CP Sahabak		(58.299.000.000)
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga		(1.174.523.167)
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO		(156.656.735.199)
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		(4.125.815.486)
		Cty CP Nhựa Sài Gòn		(8.624.219.944)
		Công ty Liên doanh Vikotrade		(9.808.971.017)
		Công ty CP DV TM Phần mềm Quang Trung		72.596.714
		Điều chỉnh khác		0
		LNSTCPP của QTSC do Cty mẹ chưa hạch toán		
		Cộng phát sinh	54.764.140.089	10.237.918.874

Chỉ tiêu: LNST chưa phân phối kỳ này

Kỳ kế toán: Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT9	31/12/2021	Lợi ích CĐTS từ LN sau thuế chưa phân phối	(607.657.588)	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	1.030.895.554	
		Cộng phát sinh	(607.657.588)	0

Chỉ tiêu: Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Kỳ kế toán: Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT10	31/12/2021	Điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty LK từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo	(268.828.508.945)	
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn	(8.187.900.000)	
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)	(19.193.594.185)	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	(2.830.346.661)	
		Cty CP Sahabak	(58.299.000.000)	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	(1.174.523.167)	
		Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	(156.656.735.199)	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	(8.624.219.944)	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	(4.125.815.486)	
		Công ty Liên doanh Vikotrade	(9.808.971.017)	
		Công ty CP DV TM Phần mềm Quang Trung	72.596.714	
		Điều chỉnh phân loại các khoản đầu tư không đủ điều kiện ghi nhận công ty liên kết	1.000.000.000	57.878.526.960
		Công ty CP Cao su Bến Thành		28.491.075.300
		Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Đông Hà		14.400.000.000
		Công ty TNHH KD TMDV Hoa Mai		14.987.451.660
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	1.000.000.000	
		Cộng phát sinh	(267.828.508.945)	57.878.526.960

Chỉ tiêu: Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Kỳ kế toán: Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT11	31/12/2021	Điều chỉnh phân loại các khoản đầu tư không đủ điều kiện ghi nhận công ty liên kết	57.878.526.960	1.000.000.000
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	28.491.075.300	
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	14.400.000.000	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	14.987.451.660	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương		1.000.000.000
		Cộng phát sinh	57.878.526.960	1.000.000.000

Chỉ tiêu: Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Kỳ kế toán: Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT12	31/12/2021	Điều chỉnh DP giảm giá ĐTTC dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo	279.066.427.819	
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	1.808.378.683	
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	373.751.579	
		Cty CP CNTM Hữu Nghị	5.981.243.624	
		Cty CP Công nghệ định Sài Gòn	8.187.900.000	
		Cty TNHH Sangor (Việt Nam)	19.193.594.185	
		Cty CP ĐT TM Bến Thành	2.830.346.661	
		Cty CP SAHABAK	58.299.000.000	
		Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	1.957.538.611	
		Cty CP Chi sợi Cao su V.R.G SA DO	156.656.735.199	
		Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	4.125.815.487	
		Công ty Liên doanh Vikotrade	9.808.971.017	
		Cty CP Nhựa Sài Gòn	9.843.152.773	
		Cộng phát sinh	279.066.427.819	0

Chỉ tiêu: Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Kỳ kế toán: Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT13	31/12/2021	Hạch toán Lợi ích cổ đông thiểu số		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		2.061.410.581
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.041.500.000
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.019.910.581
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		2.629.099.488
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		5.143.586.178
		Từ Cổ phiếu quỹ		(7.324.936)
		Từ Thặng dư vốn cổ phần		3.822
		Từ Quỹ đầu tư phát triển		175.079.167
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.682.244.743)
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung		41.859.562
		Từ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.000.000
		Từ Quỹ đầu tư phát triển		11.475.160
		Từ Các quỹ khác thuộc VCSH		9.853.301
		Từ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.531.101
		Cộng phát sinh	0	4.732.369.631

Chỉ tiêu: Thuế GTGT được khấu trừ
 Kỳ kế toán: Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT14	31/12/2021	Loại trừ phải thu khác:		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	14.862.684.168	
		Cộng phát sinh	14.862.684.168	0

Chỉ tiêu: Phải thu ngắn hạn khác
 Kỳ kế toán: Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT15	31/12/2021	Loại trừ phải thu khác:		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		305.536.178.503
		Cộng phát sinh	0	305.536.178.503

Chỉ tiêu: Phải trả ngắn hạn khác
 Kỳ kế toán: Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT16	31/12/2021	Loại trừ phải trả khác:		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	22.469.282.080	
		Cộng phát sinh	22.469.282.080	0

Chỉ tiêu: Phải trả dài hạn khác
 Kỳ kế toán: Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT17	31/12/2021	Loại trừ phải trả khác:		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	259.535.019.362	
		Cộng phát sinh	259.535.019.362	0

Chỉ tiêu: Vay và nợ thuê tài chính dài hạn
 Kỳ kế toán: Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT18	31/12/2021	Loại trừ phải trả khác:		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision	8.669.192.893	
		Cộng phát sinh	8.669.192.893	0

Chỉ tiêu: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
 Kỳ kế toán: Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT19	31/12/2021	Điều chỉnh do giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ		55.813.285.562
		Công ty TNHH Sangor (Việt Nam)		3.838.718.836
		Công ty Cổ phần Công nghệ Định vị Sài Gòn Track		1.637.580.000
		Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM		361.675.736

Đơn vị: **TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP SÀI GÒN-TNHHMTV**
 Địa chỉ: **58-60 Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, TP.HCM**

Mẫu số **BTH01 - HN**

	Cty TNHH CNS AMURA Precision	74.750.316
	Cty CP CNTM Hữu Nghị	1.196.248.724
	Cty CP ĐT TM Bến Thành	566.069.333
	Cty CP SAHABAK	11.659.800.000
	Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	391.507.722
	Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	31.331.347.040
	Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	825.163.097
	Công ty Liên doanh Vikotrade	1.961.794.203
	Cty CP Nhựa Sài Gòn	1.968.630.555
	Điều chỉnh do giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ	0
	Cty TNHH MTV PT Khu CNC TP.HCM	0
	Cty TNHH CNS AMURA Precision	0
	Cty CP CNTM Hữu Nghị	0
	Cty TNHH Công nghệ mới Việt - Nga	0
	Cty CP Nhựa Sài Gòn	0
	Cty CP BĐS Sài Gòn Đông Dương	0
	Cty CP Chỉ sợi Cao su V.R.G SA DO	0
	Cộng phát sinh	0 55.813.285.562

Chỉ tiêu: Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát

Kỳ kế toán: Năm 2021

Số hiệu	Ngày tháng	Diễn giải	Nợ	Có
A	B	C	1	2
BT20	31/12/2021	tiền toán Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		
		Cty TNHH CNS AMURA Precision		1.030.895.554
		Cty CP CN-TM Hữu Nghị		(1.640.840.750)
		Cty TNHH Ươm Tạo DN PM Quang Trung		2.287.608
		Cộng phát sinh	0	(607.657.588)

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHI TIẾT HỢP NHẤT
Kỳ kế toán: Năm 2020

Chi tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con										Loại trừ		Số liệu hợp nhất
			Cộng										Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11			
Tiền	111	517.524.671,176	118.316.883,624	21.474.461,976	8.440.740,587	837.382,531	28.688.738,136	497.659,033	695.780.437,063	0	0	695.780.437,063			
Các khoản tương đương tiền	112	0	10.100.000,000	55.000.000,000	0	0	0	0	65.000.000,000	0	0	65.000.000,000			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	450.000.000,000	0	0	0	18.100.000,000	0	0	468.100.000,000	0	0	468.100.000,000			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	26.356.551,298	79.129.491,296	57.166.204,965	56.010.214,721	3.127.722,411	40.477.547,863	281.809,583	262.549.342,137	0	0	262.549.342,137			
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.200.316,573	7.634.754,700	3.555.579,918	952.809,597	8.781,085	89.342,320	0	14.441.584,193	0	0	14.441.584,193			
Các khoản phải thu khác	136	463.674.934,561	9.667.538,616	7.384.479,781	22.801.988,985	8.696.568,937	631.359,265	0	512.856.830,165	0	305.536,178,503	207.320.671,662			
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	(2.450.260,452)	0	(89.420,237)	(193.750,000)	(193.750,000)	(383.296,600)	0	(28.121.750,583)	0	0	(28.121.750,583)			
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	114.631,442	0	0	0	207.367,272	0	0	321.998,714	0	0	321.998,714			
Hàng tồn kho	141	790.375.601,143	144.485.060,709	80.427,800	2.960.776,032	930.482,934	(117.848,680)	0	960.119.982,116	0	0	960.119.982,116			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	0	0	0	0	(298.829,247)	(117.848,680)	0	(416.677,927)	0	0	(416.677,927)			
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.939.701,459	521.234,245	12.456.562,043	0	17.218,183	549.730,573	0	15.484.446,513	0	0	15.484.446,513			
Thuế GTGT được khấu trừ	152	14.363.613,258	0	464.462,803	7.462.098,158	0	2.334.403,614	0	24.624.577,833	14.862.684,168	0	39.487.262,001			
Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	48.190.817,613	624.615,512	0	316.571,029	40.598,636	406.595,914	2.694,919	49.581.893,623	0	0	49.581.893,623			
Phải thu dài hạn khác	216	19.210,000	184.000,000	7.336.000,000	0	0	36.000,000	0	7.575.210,000	0	0	7.575.210,000			
Nguyên giá TSCĐ HH	222	1.193.573.973,669	407.328.382,023	535.374.772,855	4.288.903,815	22.325.808,235	316.783.597,854	0	2.479.674.438,451	0	0	2.479.674.438,451			
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ HH(*)	223	(708.440,683,415)	(808.784,035,593)	(294.816,680,336)	(2.576.848,899)	(14.547,672,375)	(77.136,662,425)	0	(1.493.302,592,043)	0	0	(1.493.302,592,043)			
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	225	0	0	6.313.636,364	0	0	0	0	6.313.636,364	0	0	6.313.636,364			
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ thuê tài chính	226	0	0	(11.274,007,763)	0	0	0	0	(11.274,007,763)	0	0	(11,274,007,763)			
Nguyên giá TSCĐ vô hình	228	6.247.565,051	16.273.051,319	15.059.397,612	386.462,200	225.210,831	6.043,311,085	0	44.234.998,098	0	0	44.234.998,098			
Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình(*)	229	(5.932,432,380)	(5.041,572,000)	(13.811,975,777)	(371.206,300)	(225,210,831)	(4.174,056,411)	0	(29,556,453,700)	0	0	(29,556,453,700)			
Nguyên giá bất động sản đầu tư	231	0	0	51.183.306,458	37.284,277,169	0	0	0	88.467,583,627	0	0	88.467,583,627			
Giá trị hao mòn lũy kế BĐSĐT(*)	232	0	0	(25,580,846,317)	(8,105,282,182)	0	0	0	(33,684,128,499)	0	0	(33,684,128,499)			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	226.791,852,425	316.363,637	80.361,209,898	1.116,200,453	3.447,180,436	198,417,184	0	312.231,224,033	0	0	312.231,224,033			
Đầu tư vào công ty con	251	521.107,277,790	0	85.000,000	0	9.808,971,017	0	0	521,192,277,790	0	521,192,277,790	0			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	392.804,391,515	0	450.000,000	0	1.000.000,000	0	0	63.332,000,000	0	0	63,332,000,000			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	62.352,000,000	0	0	0	0	0	0	403,063,362,532	(267,828,308,945)	57,878,526,960	77,356,326,627			
Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn(*)	254	(374,438,671,894)	1.172,569,984	12.665,729,674	1.296,795,665	(9,808,971,017)	0	0	(284,247,642,911)	279,066,427,819	1,000,000,000	120,230,326,960			
Chi phí trả trước dài hạn	261	90.690,807,841	17.279,993,149	44.863,216,652	35,040,980,810	0	16,582,780,937	0	122,408,684,101	0	0	122,408,684,101			
Phải trả người bán ngắn hạn	311	309.784,802,044	1.855,121,662	164,632,000	6,361,930,033	5,516,418	29,067,008	424,036,161,187	9,634,045,234	0	0	424,036,161,187			
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	829,824,340	1.855,121,662	164,632,000	2,888,030,669	165,361,482	28,205,720	210,894,136,212	189,951,747,825	0	0	210,894,136,212			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	202,162,380,299	2,823,690,641	2,797,824,388	1,652,214,317	0	1,915,670,837	23,400,000	5,385,897,888	0	0	5,385,897,888			
Phải trả người lao động	314	126,047,471,353	39,773,202,517	20,539,788,801	2,937,341,058	0	2,141,885,353	0	2,141,885,353	0	0	2,141,885,353			
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2,154,923,712	293,632,518	497,726,533	1,644,138,820	0	0	0	2,141,885,353	0	0	2,141,885,353			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Công ty Mẹ	Công ty con										Loại trừ		Số liệu hợp nhất			
			Công ty con										Tổng cộng	Nợ		Có		
			Cty TNHH MTV Cao su Thống Nhất	Cty TNHH MTV PT Quang Trung	Cty TNHH MTV PT CVPM Quang Trung	Cty TNHH MTV PT KHU CNC TP.HCM	Cty TNHH MTV PT TM Hữu Nghị	Cty TNHH CNS AMURA Precision	Cty TNHH Ươm Tào DN PM Quang Trung	7	8	9					10	
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11							
A																		
Phải trả ngân hàng khác	319	49.659.394.032	2.578.565.344	1.325.549.743	6.663.228.448	5.650.314.430	22.510.270.980	20.149.867	88.407.392.844	22.469.282.080	0	0	65.938.110.764					
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.752.000.000	5.928.476.300	16.858.761.180	0	0	0	0	43.519.237.480	0	0	0	43.519.237.480					
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	21.000.000.000	0	0	0	0	0	27.000.000.000	0	0	0	27.000.000.000					
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	94.218.719.738	149.763.908.486	18.548.293.710	(55.618.412)	(1.029.926.255)	0	0	261.445.475.267	0	0	0	261.445.475.267					
Phải trả dài hạn khác	337	0	845.000.000	18.882.336.072	35.842.763.068	300.000.000	259.535.019.362	239.750.122	315.644.868.624	259.535.019.362	0	0	56.109.849.262					
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0	109.255.081.446	4.552.891.286	0	8.669.192.893	0	122.477.105.625	8.669.192.893	0	0	113.807.972.732					
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	166.781.371.932	0	11.418.637.183	637.112.343	0	0	0	178.837.121.458	0	0	0	55.813.285.562					
Vốn góp của chủ sở hữu	411	2.608.462.000.000	235.787.147.455	154.779.000.000	53.720.000.000	39.437.100.000	36.477.388.568	100.000.000	3.128.762.656.023	520.300.656.023	0	0	2.608.462.000.000					
Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0	0	0	0	0	0	30.000	30.000	0	0	0					
Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
Cổ phiếu quỹ(*)	415	0	0	0	0	(57.500.000)	0	0	(57.500.000)	(7.324.956)	0	0	(60.175.004)					
Quỹ đầu tư phát triển	418	177.277.833.531	0	9.906.122.638	246.281.114	1.374.353.513	0	76.501.064	188.181.091.860	186.554.327	0	0	188.694.537.533					
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0	0	0	0	0	0	65.688.675	9.453.301	0	0	55.835.374					
LNST chưa PP LK đến cuối kỳ trước	421a	0	0	0	0	(2.260.932.591)	(14.325.660.743)	16.162.527	(29.432.414.749)	49.369.245.410	21.089.694.443	0	(57.712.355.716)					
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	0	0	13.995.286.156	215.272.594	4.678.069.549	13.940.934.191	5.460.757	32.835.013.247	5.394.594.680	(10.851.685.569)	0	16.588.752.998					
Nguồn vốn đầu tư XD CB	422	8.008.627	0	61.809.095.843	0	0	0	0	61.817.104.470	0	0	0	61.817.104.470					
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0					
Nguồn kinh phí	431	38.926.229.064	0	44.943.846.602	(8.338.217.029)	0	0	172.061.367	75.103.890.005	5.340.037.220	0	0	75.103.890.005					

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU HỢP NHIỆT
Kỳ kế toán: Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Công ty con										Loại trừ	Số liệu hợp nhất		
		Công ty Mẹ		Cty Cao su Thông Nhất		Cty TNHH MTV PT Quang Trung TP.HCM		Cty TNHH MTV PT KHU CNC		Cty CP CN-TM Hữu Nghị				Cty TNHH CNS AMURA Precision	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11			
Tiền	111	335.256.335.818	56.337.595.293	18.821.382.637	7.990.419.384	1.486.020.056	75.134.093.158	450.830.192	495.496.676.538	0	0	0	495.496.676.538		
Các khoản tương đương tiền	112	350.000.000.000	43.100.000.000	32.000.000.000	0	1.600.000.000	0	0	428.700.000.000	0	0	0	428.700.000.000		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	600.000.000.000	0	0	0	23.500.000.000	0	0	623.500.000.000	0	0	0	623.500.000.000		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	36.930.071.980	49.431.065.449	137.446.180.443	59.865.611.526	1.784.825.700	21.655.271.113	280.360.434	307.413.386.645	0	0	0	307.413.386.645		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	2.090.928.573	6.887.122.973	1.632.162.910	315.877.597	61.031.083	2.256.318.564	0	13.243.441.702	0	0	0	13.243.441.702		
Các khoản phải thu khác	136	453.000.455.384	20.588.726.025	6.826.201.068	22.325.674.816	8.614.947.661	1.186.452.119	0	514.522.457.273	0	305.536.178.503	0	208.986.278.770		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137	(26.367.209.378)	0	(89.420.237)	(193.750.000)	(4.049.250.489)	(383.206.600)	0	(31.083.016.904)	0	0	0	(31.083.016.904)		
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	134.472.566	0	0	0	0	0	0	134.472.566	0	0	0	134.472.566		
Hàng tồn kho	141	786.217.715.812	20.079.394.608	36.190.260	3.041.852.414	930.482.934	43.694.132.944	0	1.036.999.768.972	0	0	0	1.036.999.768.972		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	0	0	0	0	(298.829.247)	(117.848.680)	0	(416.677.927)	0	0	0	(416.677.927)		
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	743.255.210	1.487.933.488	22.465.512.702	22.750.000	13.700.373	165.032.901	0	24.898.204.674	0	0	0	24.898.204.674		
Thuế GTGT được khấu trừ	152	14.645.618.104	0	0	6.809.936.942	0	6.659.727.483	0	28.115.282.529	14.862.684.168	0	0	42.977.966.697		
Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	7.175.969.005	1.631.806.559	437.352.786	290.033.885	38.210.102	406.595.914	0	9.983.943.268	0	0	0	9.983.943.268		
Phải thu dài hạn khác	216	19.210.000	184.000.000	1.336.000.000	0	0	36.000.000	0	1.575.210.000	0	0	0	1.575.210.000		
Nguyên giá TSCD HH	222	1.193.968.931.804	479.139.333.801	570.333.523.702	4.845.987.451	22.325.808.235	31.729.398.036	0	2.588.332.983.029	0	0	0	2.588.332.983.029		
Giá trị hao mòn lũy kế TSCD HH(*)	223	(773.993.327.191)	(333.377.133.451)	(327.244.773.027)	(2.905.125.898)	(15.202.618.203)	(92.017.201.802)	0	(1.344.740.179.572)	0	0	0	(1.344.740.179.572)		
Nguyên giá TSCD thuê tài chính	225	0	0	6.313.636.364	0	0	0	0	6.313.636.364	0	0	0	6.313.636.364		
Giá trị hao mòn lũy kế TSCD thuê tài c	226	0	0	(1.965.971.394)	0	0	0	0	(1.965.971.394)	0	0	0	(1.965.971.394)		
Nguyên giá TSCD vô hình	228	6.299.492.371	16.273.051.319	16.824.058.612	386.462.200	225.210.831	6.043.311.085	0	46.051.586.418	0	0	0	46.051.586.418		
Giá trị hao mòn lũy kế TSCD vô hình(*)	229	(5.944.991.296)	(5.395.636.860)	(14.561.926.056)	(386.462.200)	(225.210.831)	(4.516.093.608)	0	(31.036.230.831)	0	0	0	(31.036.230.831)		
Nguyên giá bất động sản đầu tư	231	0	0	51.183.306.458	37.284.277.169	0	0	0	88.467.583.627	0	0	0	88.467.583.627		
Giá trị hao mòn lũy kế BĐSĐT(*)	232	0	0	(26.949.872.857)	(9.444.802.406)	0	0	0	(36.394.675.263)	0	0	0	(36.394.675.263)		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	227.184.026.734	0	64.251.833.250	1.116.200.453	3.447.180.436	303.702.654	0	296.302.943.527	0	0	0	296.302.943.527		
Đầu tư vào công ty con	251	521.107.277.790	0	85.000.000	0	0	0	0	521.192.277.790	0	521.192.277.790	0	521.192.277.790		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	369.629.039.855	0	430.000.000	0	9.808.971.017	0	0	379.888.010.872	(267.828.508.945)	57.878.526.960	54.180.974.967			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	62.332.090.000	0	0	0	1.000.000.000	0	0	63.352.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	120.230.526.960			
Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn(*)	254	(309.475.797.810)	0	0	0	(9.808.971.017)	0	0	(267.828.508.945)	279.066.427.819	0	(40.218.341.008)			
Chi phí trả trước dài hạn	261	84.252.298.587	2.351.588.206	7.147.736.890	1.084.561.974	0	15.736.430.984	0	110.572.616.641	0	0	0	110.572.616.641		
Phải trả người bán ngắn hạn	311	273.189.701.151	30.394.489.265	63.973.974.746	37.545.353.568	12.572.727	19.353.457.731	20.867.539	423.490.416.727	0	0	0	423.490.416.727		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.196.945.520	1.818.919.000	690.480.526	164.632.000	0	11.113.575.862	0	14.984.552.908	0	0	0	14.984.552.908		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	255.106.501.974	4.781.230.348	11.111.472.036	34.604.039	20.572.690.748	93.303.135	19.086.743	291.718.889.023	0	0	0	291.718.889.023		
Phải trả người lao động	314	112.546.323.416	44.939.359.747	22.728.798.467	1.809.952.620	0	8.139.823	0	182.032.574.073	0	0	0	182.032.574.073		

Đơn vị tính: đồng

